

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (APC)

## CTCP Chiêu xạ An Phú

Ngày 31/12/2024	6,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	3.1%	-8.3%

DT thuần 2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0  11.2%

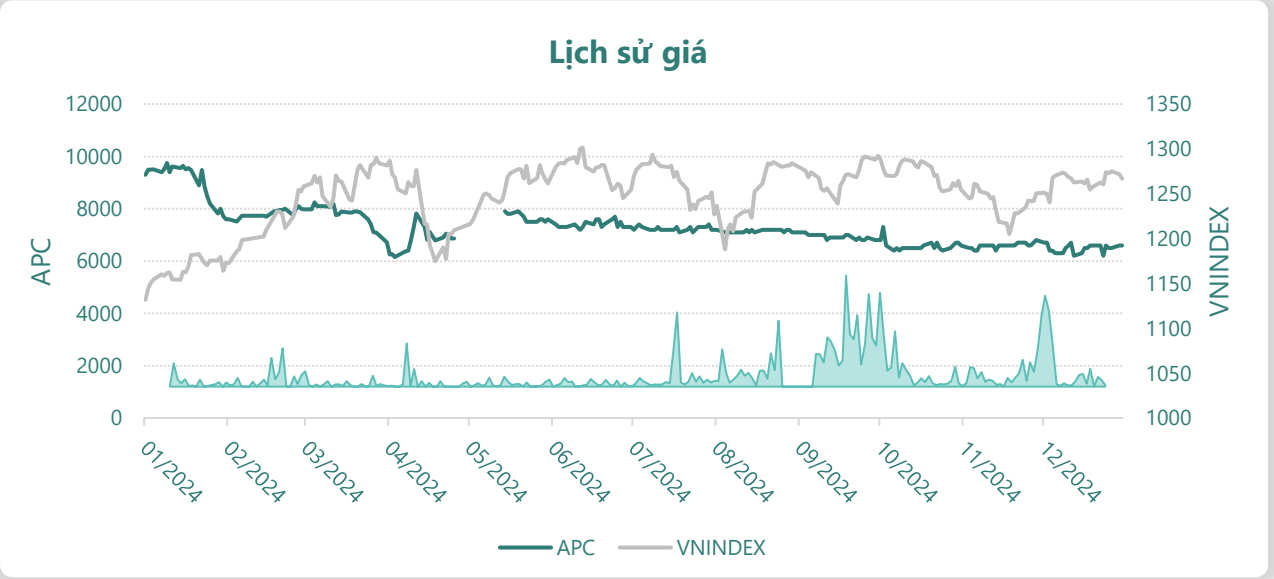
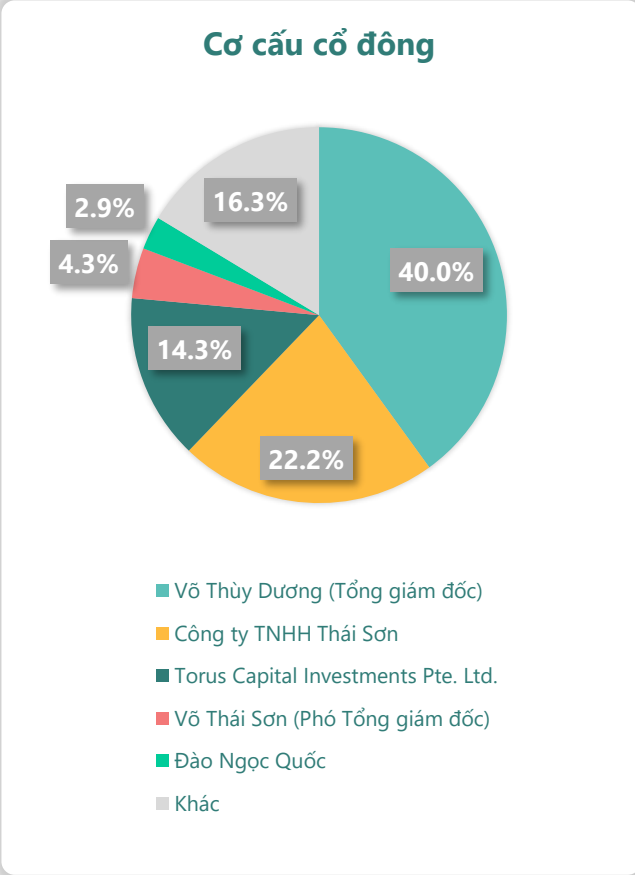
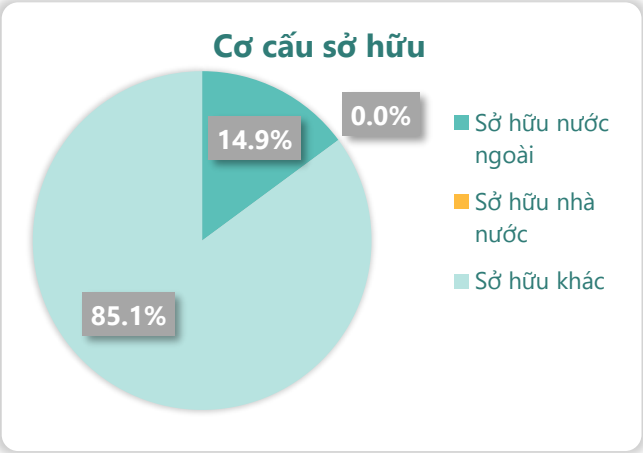
LN thuần 2024
-20.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.3  41.0%

LN sau thuế 2024
-20.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.7  41.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-0.3%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE 2024
-3.6%
YoY: +/-▲ 2.3%

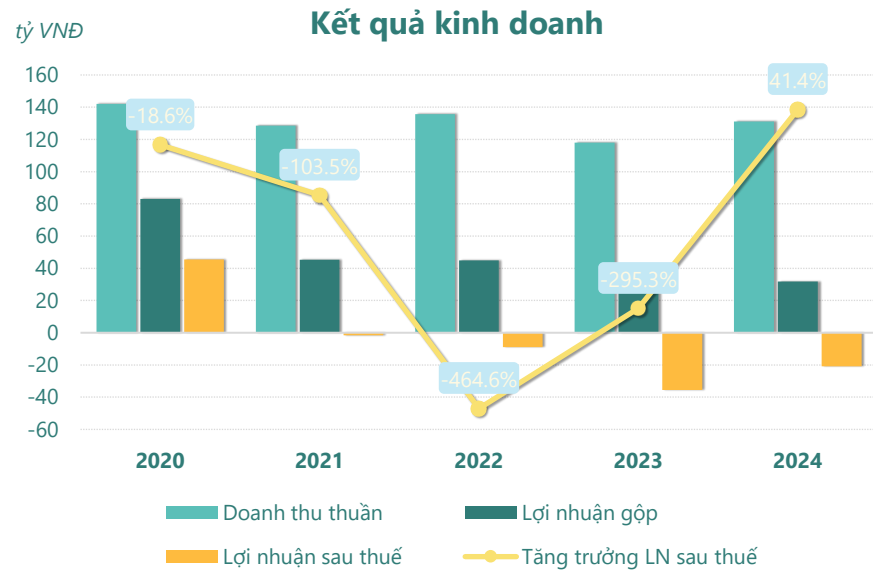
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	19,905,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,710
Sở hữu nước ngoài	14.9%
Beta	0.22
EPS	-1,048
P/E	-6.3



Năm **2024**, **APC** ghi nhận doanh thu thuần **131.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **20.86** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **tăng 41.4%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.60% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

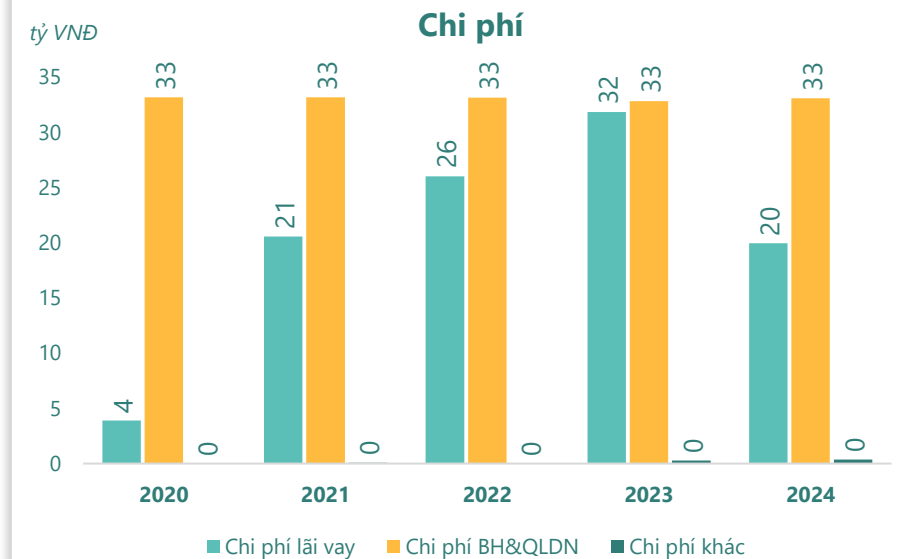
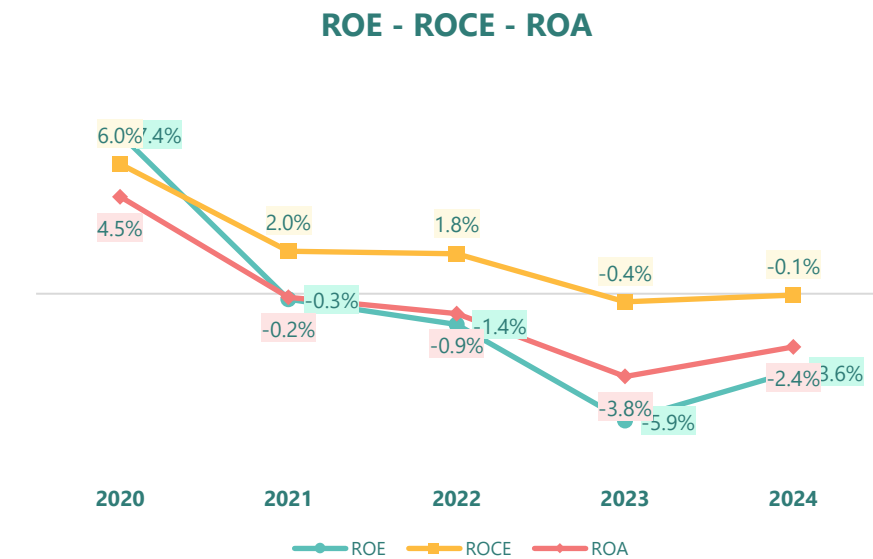
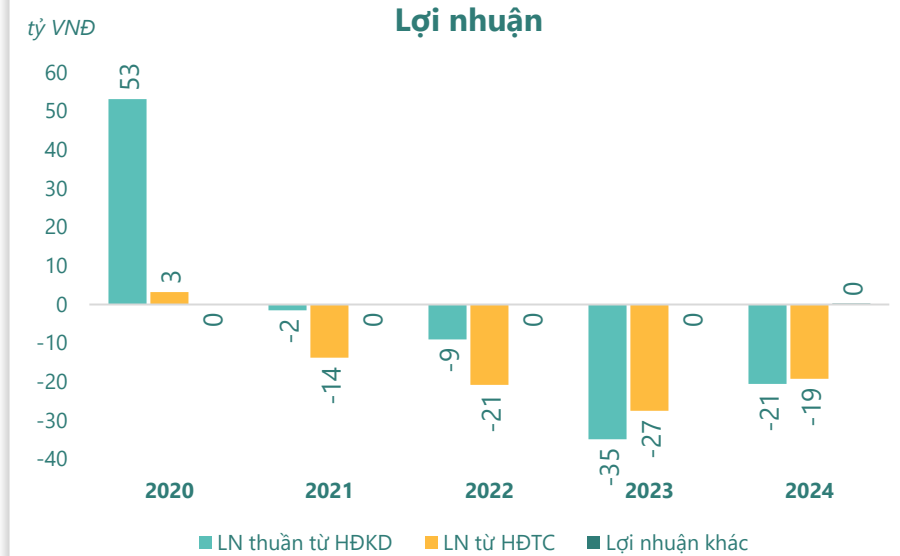
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của APC năm 2024 tăng lên 14.29 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 20.56 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 34.85 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **19.94** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **33.06** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.35** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

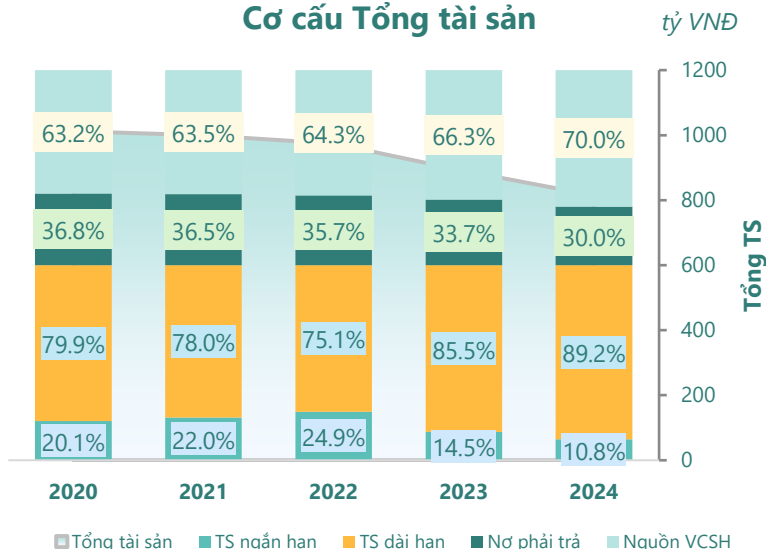
**ROE** của APC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-3.60%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



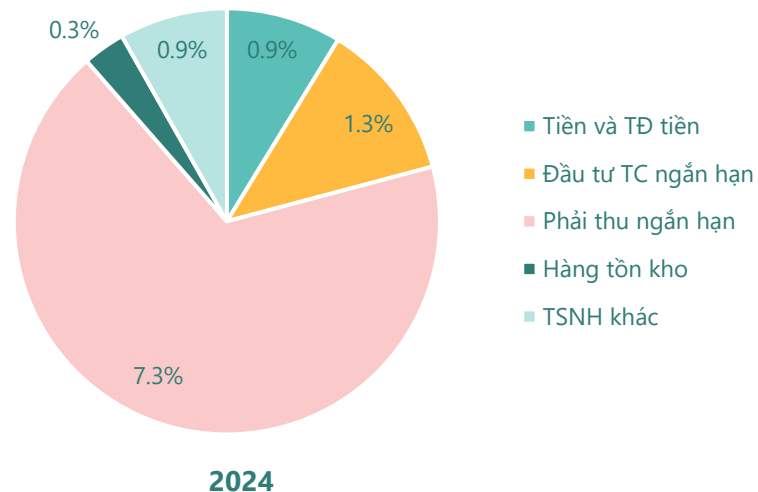


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

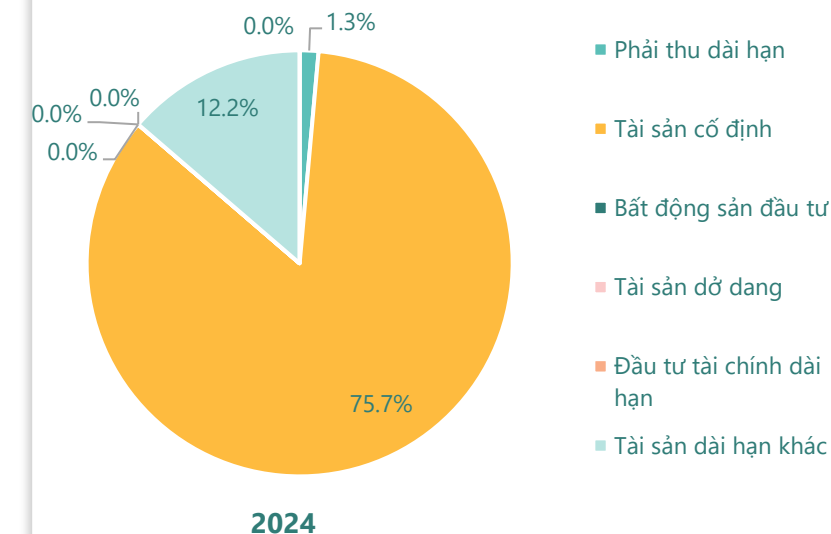
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **APC** năm 2024 đạt **814.2** tỷ đồng, giảm **8.57%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của APC năm 2024 giảm **31.8%** so với năm trước, đạt **87.88** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **10.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.31%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 1.31% trên tổng tài sản.

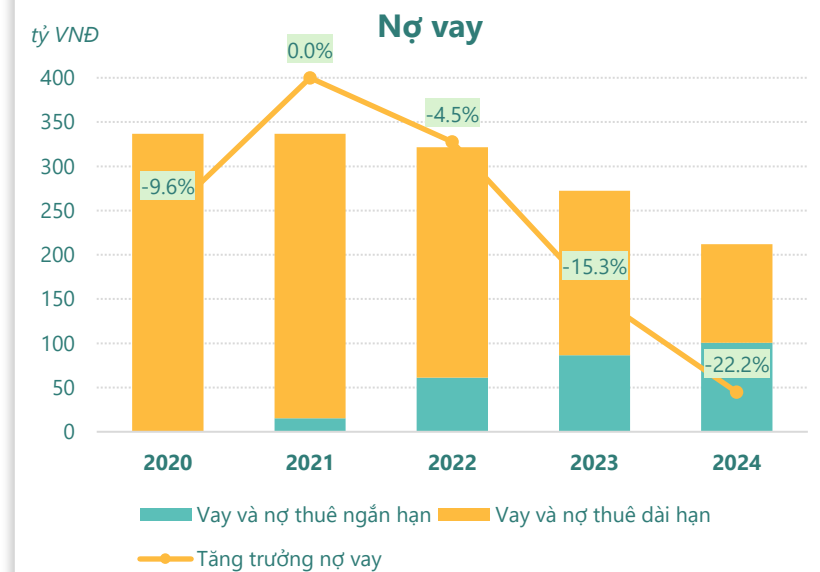
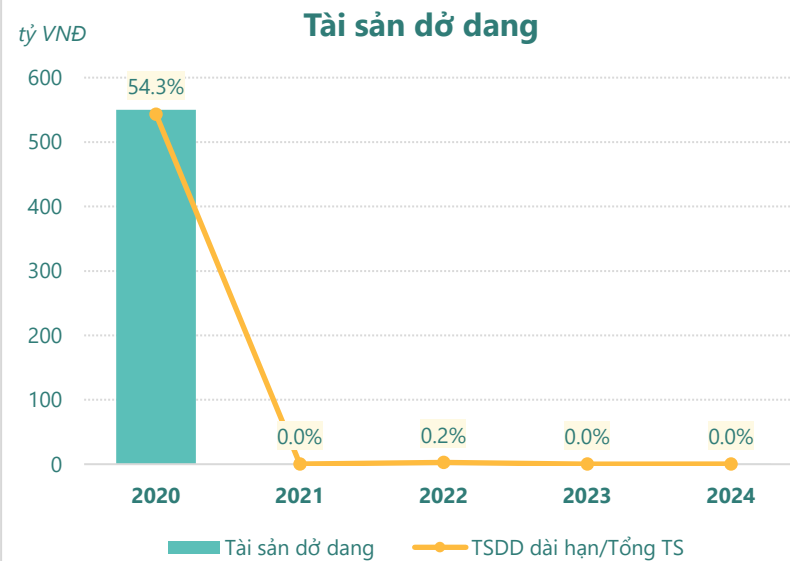
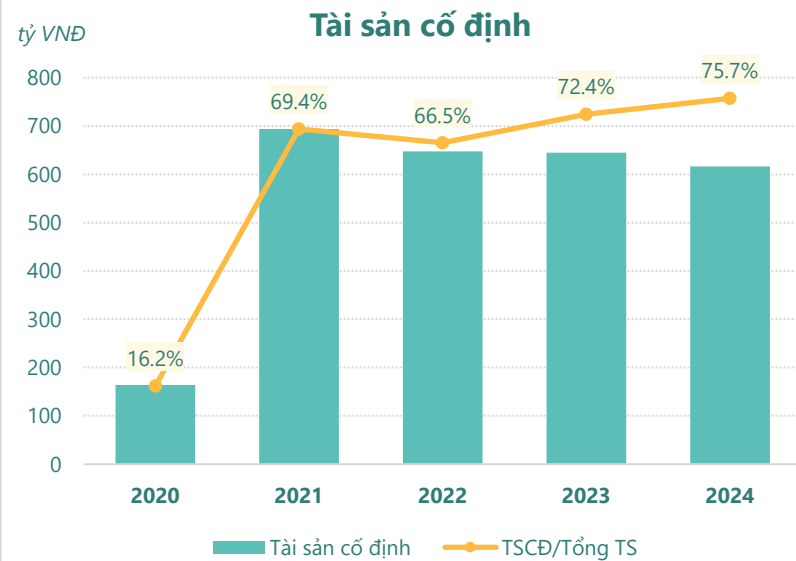
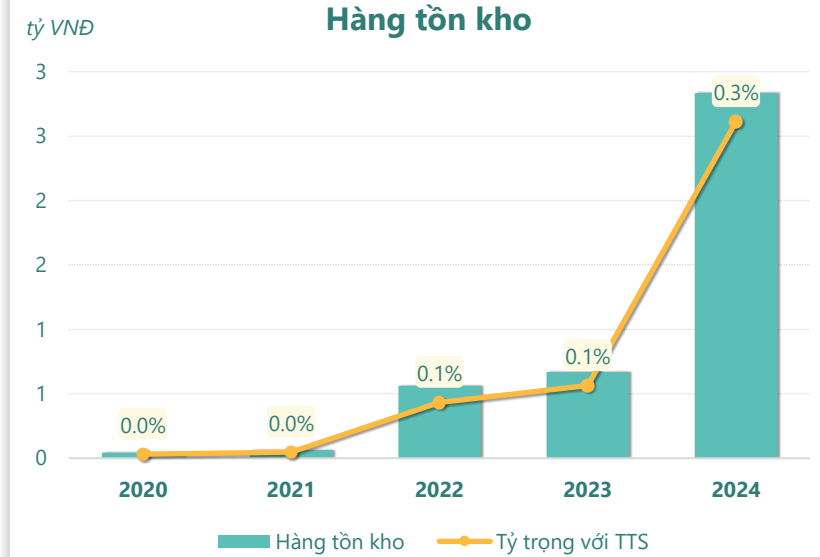
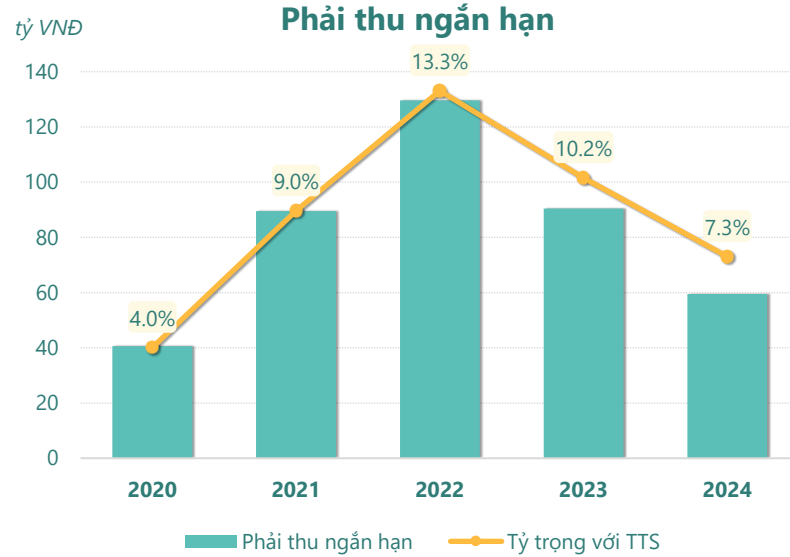
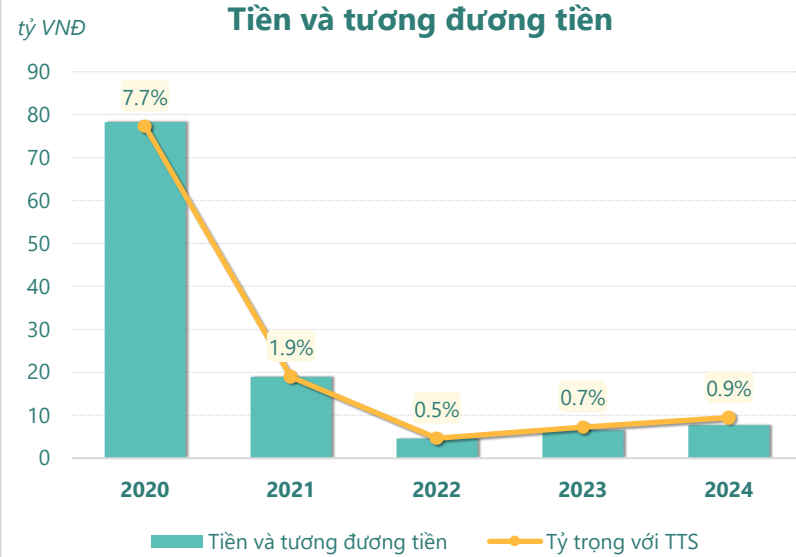
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **726.3** tỷ đồng giảm **4.63%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **89.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **75.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 12.2%.

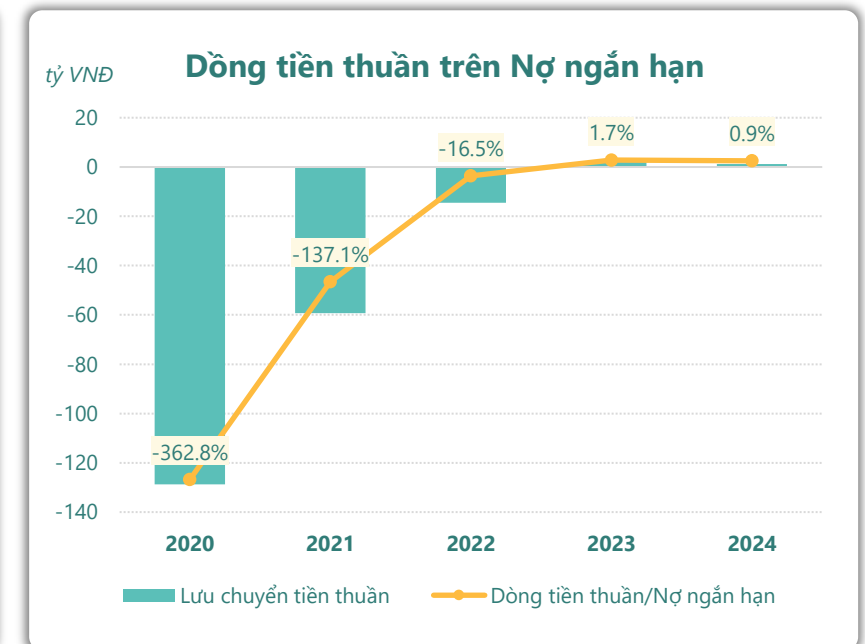
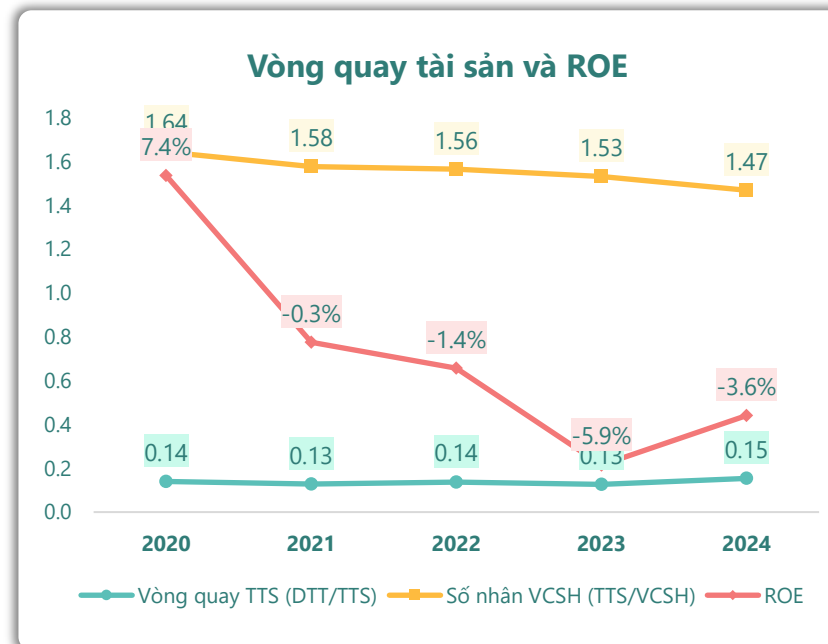
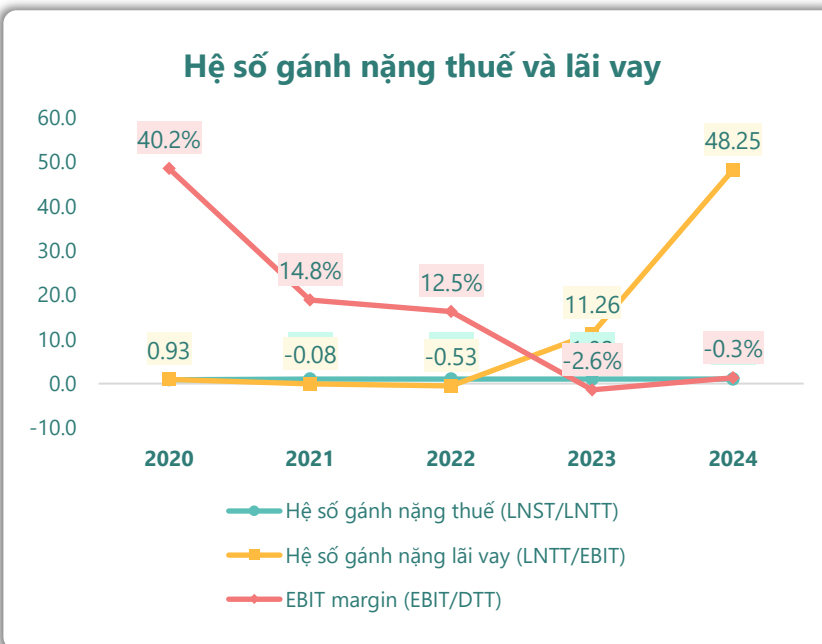
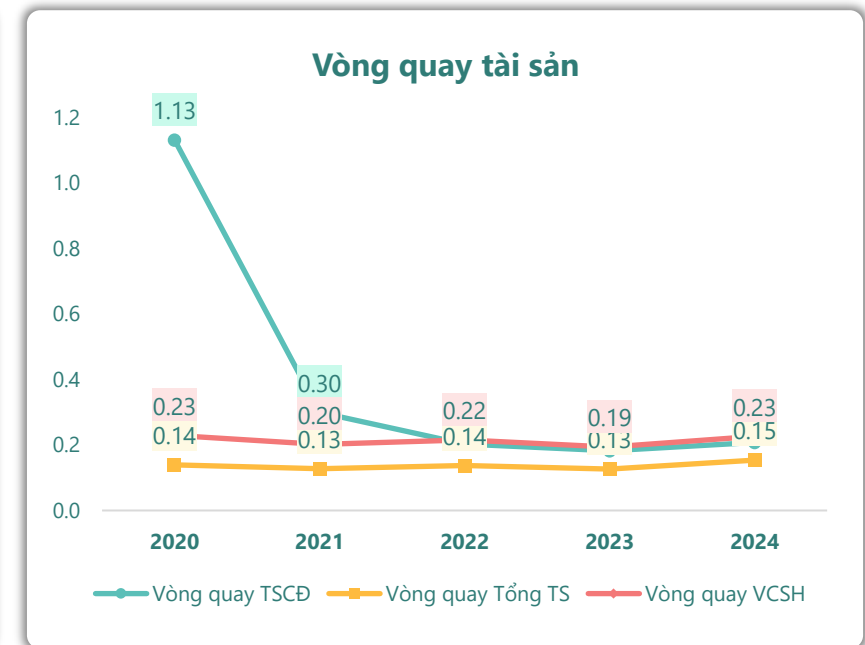
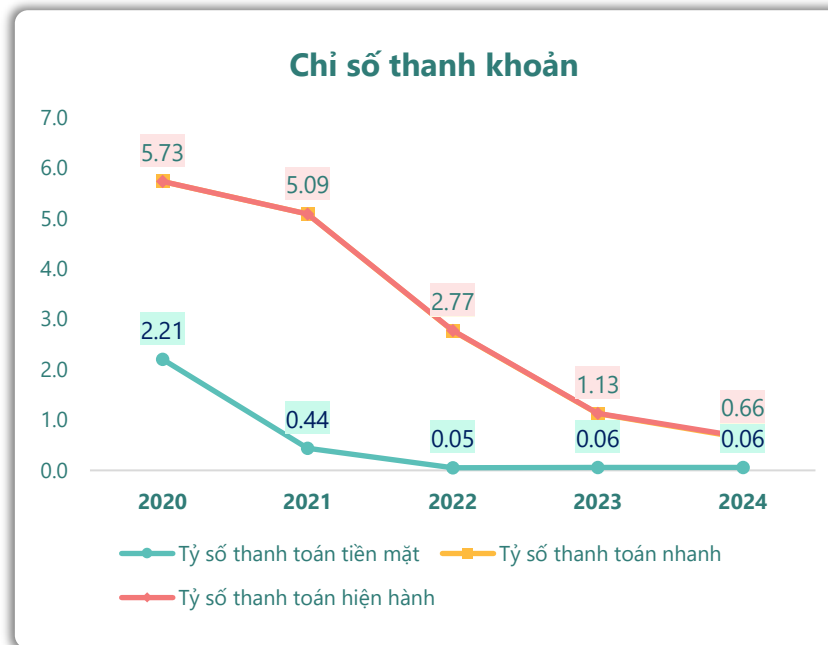
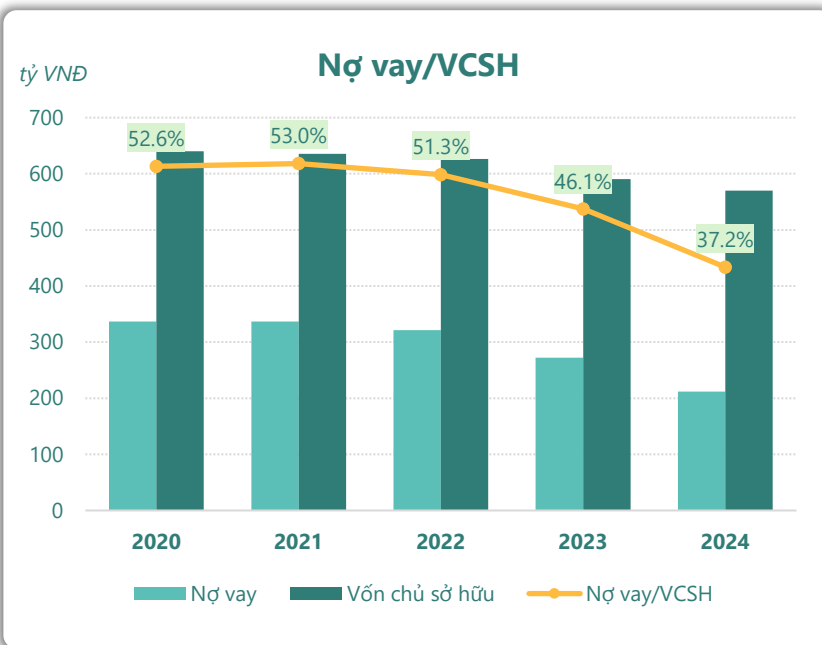
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>129</b>	<b>136</b>	<b>118</b>	<b>131</b>
Giá vốn hàng bán	83.2	90.8	92.5	99.4
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>45.3</b>	<b>44.9</b>	<b>25.4</b>	<b>31.7</b>
Doanh thu HĐTC	6.88	5.57	4.59	1.07
Chi phí TC	20.6	26.3	32.0	20.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>20.6</b>	<b>26.0</b>	<b>31.8</b>	<b>19.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.43	5.89	4.83	4.79
Chi phí QLDN	27.7	27.3	28.0	28.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.53</b>	<b>-9.01</b>	<b>-34.9</b>	<b>-20.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.06	0.00	-0.09	0.20
<b>LN trước thuế</b>	<b>-1.60</b>	<b>-9.01</b>	<b>-34.9</b>	<b>-20.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-1.60</b>	<b>-9.01</b>	<b>-35.6</b>	<b>-20.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-1.60</b>	<b>-9.01</b>	<b>-35.6</b>	<b>-20.9</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.6	39.0	-12.7	52.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.6	-38.2	63.8	9.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-15.2	-49.2	-60.4
Tiền đầu kỳ	78.2	19.0	4.53	6.48
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-59.3</b>	<b>-14.4</b>	<b>1.95</b>	<b>1.18</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	19.0	4.53	6.48	7.69

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,000</b>	<b>974</b>	<b>890</b>	<b>814</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>220</b>	<b>243</b>	<b>129</b>	<b>87.9</b>
Tiền và tương đương tiền	19.0	4.53	6.48	7.69
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	104	22.7	10.6
Phải thu ngắn hạn	89.5	130	90.5	59.5
Hàng tồn kho	0.06	0.56	0.67	2.83
Tài sản ngắn hạn khác	4.14	4.11	8.63	7.22
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>780</b>	<b>731</b>	<b>762</b>	<b>726</b>
Phải thu dài hạn	10.3	10.3	10.3	10.3
Tài sản cố định	694	648	645	616
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.20	2.42	0.08	0.08
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	75.7	70.7	106	99.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>365</b>	<b>348</b>	<b>300</b>	<b>244</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>43.2</b>	<b>87.5</b>	<b>114</b>	<b>132</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.2	61.2	86.4	100
Phải trả người bán ngắn hạn	7.26	7.53	7.93	11.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>321</b>	<b>260</b>	<b>186</b>	<b>112</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	321	260	186	111
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>635</b>	<b>626</b>	<b>591</b>	<b>570</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>635</b>	<b>626</b>	<b>591</b>	<b>570</b>
Vốn điều lệ	201	201	201	201
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>